

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển làng nghề,
ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày **09** tháng **01** năm **2023**

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ NN & PTNT;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, TT. HĐND,
- BTT. UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- LĐVP. UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Website Chính phủ;
- Các phòng NC;
- Lưu: VT, NN. 05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Trung Hoàng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH
**Chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển làng nghề, ngành nghề
nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**
(Kèm theo Quyết định số **37**/2022/QĐ-UBND ngày **27** tháng **12** năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (*sau đây gọi chung là cơ sở ngành nghề nông thôn*) bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh quyết định công nhận.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 3. Các hoạt động ngành nghề nông thôn

Theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

Điều 4. Nguồn kinh phí và nguyên tắc sử dụng kinh phí

1. Nguồn kinh phí:

Ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác (*nếu có*).

2. Nguyên tắc sử dụng kinh phí:

a) Nhà nước hỗ trợ đầu tư bằng hình thức hỗ trợ toàn phần hoặc một phần; phần còn lại do tổ chức, cá nhân có liên quan tự cân đối và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác. Trình tự và thủ tục hỗ trợ thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

b) Kế hoạch, dự án thực hiện các nội dung của chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề thực hiện theo phương thức xét chọn hoặc đấu thầu theo quy định hiện hành.

Chương II

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG, NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN

Điều 5. Xúc tiến thương mại

1. Đối tượng hỗ trợ: Áp dụng tại khoản 1 Điều 2 Quy định này.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến; thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói; xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ hàng hóa, bảo hộ sở hữu thương hiệu.

b) Hội thi sản phẩm thủ công Việt Nam.

3. Định mức hỗ trợ:

a) Chi hỗ trợ thuê tư vấn, hỗ trợ trực tiếp cho các cơ sở ngành nghề nông thôn các nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 50 triệu đồng/cơ sở.

b) Chi 100% chi phí: Thuê mặt bằng trình diễn sản phẩm; ăn nghỉ, đi lại đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Cơ chế thực hiện hỗ trợ:

Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố lập kế hoạch, dự toán kinh phí xúc tiến thương mại hàng năm gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

5. Nguồn kinh phí và cơ chế hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước theo quy định hiện thành của Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; các chương trình, kế hoạch khuyến công, khuyến nông hàng năm của tỉnh.

Điều 6. Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn

1. Cơ quan thực hiện hỗ trợ xây dựng dự án: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trên địa bàn tỉnh.

Đối tượng hỗ trợ: Áp dụng tại khoản 1 Điều 2 Quy định này.

2. Nội dung hỗ trợ: Mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn.

3. Nguyên tắc ưu tiên: Dự án chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với công nghệ tiên tiến và thiết bị đồng bộ trong thu hoạch, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nhằm nâng cao giá trị sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường; dự án thuộc chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề; dự án phát triển hàng thủ công mỹ

nghệ đáp ứng nhu cầu trong nước hoặc xuất khẩu; dự án sản xuất, cung cấp nguyên vật liệu phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn; dự án sản xuất, chế tạo thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn; dự án sản xuất, chế biến muối sạch, dự án phát triển sinh vật cảnh; dự án làng nghề gắn với phát triển du lịch; dự án sản xuất các sản phẩm từ phế, phụ phẩm nông nghiệp.

4. Định mức hỗ trợ: Mức hỗ trợ tối đa 50% nhưng không quá 500 triệu đồng/dự án.

5. Cơ chế thực hiện hỗ trợ:

Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố lập kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn hàng năm gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

6. Nguồn kinh phí: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; các chương trình mục tiêu và ngân sách địa phương.

Điều 7. Hỗ trợ đào tạo nhân lực

1. Người làm nghề truyền thống; người làm nghề tại làng nghề, làng nghề truyền thống và người làm việc tại các cơ sở ngành nghề nông thôn, được hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp theo quy định hiện hành.

2. Ngân sách tỉnh hỗ trợ một phần chi phí lớp học cho các cơ sở ngành nghề nông thôn trực tiếp mở lớp truyền nghề. Mức hỗ trợ bằng 70% định mức chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng cho lao động nông thôn theo quy định hiện hành.

3. Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh (*nguồn chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề*); Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, các chương trình, dự án khác có liên quan và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

4. Trường hợp đối tượng đã được hỗ trợ cùng một nội dung tại Điều này từ nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới thì không được hưởng hỗ trợ chính sách tại Điều này.

Điều 8. Hỗ trợ phát triển làng nghề

1. Đối tượng hỗ trợ: Các đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Quy định này.

2. Nội dung hỗ trợ

a) Hỗ trợ đầu tư, cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng làng nghề: Đường giao thông, điện, nước sạch; hệ thống tiêu, thoát nước; xây dựng trung tâm, điểm bán hàng và giới thiệu sản phẩm làng nghề. Nguyên tắc ưu tiên: Làng nghề của đồng bào dân tộc thiểu số; làng nghề có thị trường tiêu thụ tốt; làng nghề gắn với phát triển du lịch và xây dựng nông thôn mới; làng nghề tạo việc làm, tăng thu

nhập cho người dân địa phương; làng nghề gắn với việc bảo tồn, phát triển giá trị văn hóa thông qua các nghề truyền thống.

b) Hỗ trợ kinh phí trực tiếp phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận đạt tiêu chí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

3. Định mức hỗ trợ:

a) Mức hỗ trợ theo dự toán được phê duyệt nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

b) Chi hỗ trợ nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều này được hỗ trợ trực tiếp một lần 50 triệu đồng/ngành truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống để xây dựng phương án bảo vệ môi trường, làm hồ sơ đề nghị công nhận, xây dựng biển quảng bá, chỉ dẫn và tổ chức lễ công bố cho nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

4. Cơ chế thực hiện hỗ trợ:

a) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố lập kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ đầu tư, cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng làng nghề hàng năm gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Chính sách dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng làng nghề được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn theo quy định hiện hành.

5. Nguồn kinh phí: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; các chương trình mục tiêu và ngân sách địa phương.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Hàng năm, chủ trì, phối hợp với các sở, ngành tỉnh có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn xây dựng và tổng hợp kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chung trong kế hoạch phát triển nông nghiệp và phát triển nông thôn hàng năm.

b) Làm đầu mối tổng hợp kế hoạch của sở, ngành tỉnh có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện Quy định này gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp

vào phương án phân bổ ngân sách, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

c) Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện chính sách hàng năm, tiếp nhận ý kiến đóng góp và đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung Quy định cho phù hợp. Theo dõi kết quả thực hiện, tổ chức sơ kết, tổng kết, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện chính sách với Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tình hình phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.

đ) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành tỉnh có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức chỉ đạo thực hiện quản lý nhà nước đối với làng nghề, ngành nghề nông thôn.

e) Kiểm tra, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện chính sách, pháp luật, hiệu quả hoạt động của các làng nghề và các cơ sở ngành nghề nông thôn.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan cân đối, bố trí nguồn vốn từ đầu tư công để thực hiện các chính sách theo Quy định này.

3. Sở Tài chính phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu đề xuất, cân đối, bố trí nguồn ngân sách nhà nước theo đúng quy định.

4. Sở Công Thương

a) Hàng năm, xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hoạt động khuyến công từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành về hoạt động khuyến công.

b) Tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ cho các cơ sở ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại.

5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành tỉnh có liên quan triển khai thực hiện hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ và các hoạt động liên quan đến ngành đối với việc phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành tỉnh và địa phương có liên quan hướng dẫn thực hiện thủ tục môi trường có liên quan, các giải pháp đồng bộ, khả thi. Đồng thời, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện nội dung hỗ trợ đầu tư, sửa chữa nâng cấp cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường tại các làng nghề.

7. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Tổ chức các hoạt động xúc tiến du lịch, trong đó ưu tiên giới thiệu quảng bá các sản phẩm làng nghề; khuyến khích phát triển dịch vụ và sản phẩm du lịch làng nghề.

8. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Hướng dẫn, quản lý công nghệ sản xuất, hạn chế việc đưa công nghệ cũ, lạc hậu vào làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn và khu vực dân cư nông thôn gây ô nhiễm môi trường.

b) Hướng dẫn, hỗ trợ xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ hàng hóa, bảo hộ sở hữu thương hiệu, quảng bá ngành nghề nông thôn và làng nghề.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan nghiên cứu, giới thiệu, phổ biến công nghệ sản xuất thân thiện môi trường đối với làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn.

9. Sở Thông tin và Truyền thông: Chủ trì, phối hợp các sở, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm, quảng bá ngành nghề, làng nghề của địa phương.

10. Sở Xây dựng: Hướng dẫn các huyện trong quá trình thực hiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn theo quy định của pháp luật, trong đó chú trọng phát triển làng nghề, đầu tư phát triển làng nghề nông thôn trên từng địa bàn cho phù hợp.

11. Đề nghị Hội Nông dân tỉnh: Tuyên truyền các cơ chế chính sách về phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn và phối hợp với các địa phương, các ngành liên quan xây dựng củng cố các mô hình phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn.

12. Liên minh Hợp tác xã tỉnh: Tuyên truyền, vận động các đơn vị kinh tế tập thể thực hiện phát triển ngành nghề nông thôn. Phối hợp với địa phương, Hội Nông dân vận động thành lập các hình thức kinh tế hợp tác, tham gia xây dựng, củng cố các hợp tác xã, tổ hợp tác, dịch vụ phục vụ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.

13. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về làng nghề, ngành nghề nông thôn; phổ biến, tuyên truyền chính sách phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn để các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện các chương trình, dự án hoặc các hoạt động có liên quan đến phát triển ngành nghề nông thôn tiếp cận các nguồn lực, chính sách.

b) Xây dựng dự toán kinh phí phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Ngoài nguồn kinh phí bố trí trực tiếp thực hiện chính sách này, các địa phương có trách nhiệm bố trí, cân đối thêm từ các nguồn kinh phí các chương trình, dự án khác để hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn.

c) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các chính sách phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề và định hướng bảo tồn, phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn tại địa phương cho phù hợp với vai trò thực tiễn.

d) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

14. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

a) Phân công 01 đồng chí lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp phụ trách công tác phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn tại địa phương.

b) Tuyên truyền, phổ biến sâu rộng chính sách khuyến khích phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn tới các tổ chức, cán bộ, đảng viên và nhân dân trên địa bàn.

c) Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ trên địa bàn theo Quy định này và các quy định khác của pháp luật.

d) Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn theo quy định.

đ) Tổng hợp báo cáo định kỳ và đột xuất với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố về kết quả thực hiện chính sách trên địa bàn, đề xuất, kiến nghị, sửa đổi, bổ sung những nội dung chính sách chưa phù hợp.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Các lĩnh vực ưu đãi liên quan đến phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề không nêu trong Quy định này được áp dụng theo các quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước và quy định khác của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các cơ sở ngành nghề nông thôn và làng nghề được hỗ trợ phải đảm bảo sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả và chịu sự kiểm tra của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Quy định này không hỗ trợ cho các đối tượng đã được hỗ trợ từ các chương trình khác có nội dung trùng với các nội dung quy định tại Quy định này.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các sở, ngành tỉnh có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã; các cơ sở ngành nghề nông thôn và làng nghề phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.